

Số: 22/2022/CBTT-LHC

V/v: CBTT Báo cáo tài chính Q3/2022 &
Giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận
sau thuế Q3/2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Công ty: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse**
- Trụ sở chính: Tầng 5, Số 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM
- Điện thoại: (8428) 73017786
- Fax: (8428) 73022268
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thanh Thư**
- Chức vụ: Chuyên viên pháp chế
- Địa chỉ: Tầng 5, Số 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (8428) 73017786
- Fax: (8428) 73022268

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

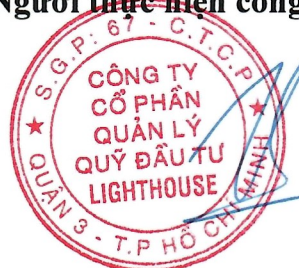
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse công bố Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 và Công văn giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin nêu trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <https://lighthousecapital.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Thanh Thư

Số: 50/2022/CV-LHC

V/v : Giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau
thuế Quý 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022.

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2022 của công ty được nêu trong báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022;

Công ty Cổ Phần Quản lý quỹ đầu tư Lighthouse xin báo cáo và giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau:

1. Biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q3/2022:

CHỈ TIÊU	QUÝ		TĂNG/GIẢM	TỶ LỆ
	Q3/2022	Q3/2021		
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	999,770,582	149,176,862	850,593,720	570%
Chi phí hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	999,770,582	149,176,862	850,593,720	570%
Doanh thu hoạt động tài chính	1,515,917,732	3,845,781,774	(2,329,864,042)	-61%
Chi phí tài chính	15,745,460	2,421,093,272	(2,405,347,812)	-99%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,777,397,829	1,014,652,852	762,744,977	75%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	722,545,025	559,212,512	163,332,513	29%
Lợi nhuận khác	(19,542,483)	5,180,000	(24,722,483)	-477%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	703,002,542	564,392,512	138,610,030	25%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	657,465,436	451,514,010	205,951,426	46%



2. Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

- Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh trong Q3/2022 phát sinh tăng 850 triệu so với cùng kỳ năm ngoái. Lý do Q3/2022 công ty tăng thu phí từ nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư của khách hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính thực hiện trong Q3/2022 giảm 2,3 tỷ (tương đương 61%) so với cùng kỳ năm trước do thị trường chứng khoán giai đoạn Q3/2022 không thuận lợi dẫn đến công ty hạn chế thực hiện giao dịch đầu tư chứng khoán ngắn hạn trong kỳ.
- Chi phí tài chính thực hiện trong Q3/2022 giảm tương ứng 2.4 tỷ (tương đương 99%) so với cùng kỳ năm trước. Lý do Q3/2021 công ty phát sinh khoản lỗ từ việc bán các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn trong kỳ và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn trong khi Q3/2022 không phát sinh các khoản lỗ này.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp thực hiện trong Q3/2022 tăng 762 triệu (tương đương 75%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân công ty bắt đầu xây dựng lại toàn bộ máy nhân sự và cơ sở vật chất, mục đích đẩy mạnh kinh doanh sau thời gian dài trì trệ kinh doanh;

Vì các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2022 tăng 205.9 triệu (tương đương 46%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về biến động lợi nhuận trên báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Lighthouse, xin báo cáo để Ủy Ban Chứng Khoán được biết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu công ty.


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Lê Đình Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 +120+130+140+150)	100		24.964.043.814	24.518.930.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.504.583.380	5.950.553.234
1. Tiền	111		1.004.583.380	5.950.553.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	21.893.521.400	18.435.798.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21.893.521.400	18.435.798.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	414.242.830	557.420
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		149.400.000	180.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		237.282.830	377.420
5. Các khoản phải thu khác	135		27.560.000	
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		151.696.204	132.021.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144.696.204	132.021.376
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.000.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.349.634.619	2.425.220.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
II. Tài sản cố định	220	V.04	454.440.169	602.403.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221		223.214.357	323.177.717
- Nguyên giá	222		297.746.500	365.462.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.532.143)	(42.284.783)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		231.225.812	279.225.809
- Nguyên giá	228		320.000.000	320.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.774.188)	(40.774.191)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.05	895.194.450	1.822.816.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

1. Chi phí trả trước dài hạn	261		707.574.450	1.531.075.246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		187.620.000	291.741.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.313.678.433	26.944.150.402

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.491.850	653.991.078
I. Nợ ngắn hạn	310		51.491.850	653.991.078
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.06	31.566.903	225.858.040
5. Phải trả người lao động	315			115.354.742
6. Chi phí phải trả	316			216.673.195
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.7	10.136.317	56.203.267
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.788.630	39.901.834
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VII	26.262.186.583	26.290.159.324
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	412		66.503.058	66.503.058
3. Quỹ dự phòng tài chính	413		66.503.058	66.503.058
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.129.180.467	1.157.153.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.313.678.433	26.944.150.402

Người lập

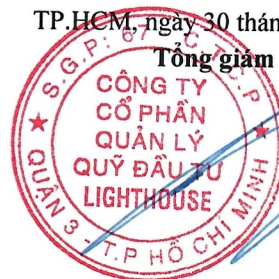
Hà Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng

Hà Thị Tuyết Nhung

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tổng giám đốc



Nguyễn Lê Đình Quang

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2		0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận ký cược	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	V.02	16.220.020.000	18.200.480.000
Trong đó:			0	0
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		16.220.020.000	18.200.480.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		0	0
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		0	0
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		0	0
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		0	0
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		0	0
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		0	0
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		0	0
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		0	0
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		8.347.863	331.802.277
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		8.347.863	331.802.277
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		0	0
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		284.760.000.000	451.820.043.200
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		284.760.000.000	451.820.043.200
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		0	0
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		0	0
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		0	0

Người lập

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tổng giám đốc

Lê Thị Tuyết Nhung

Lê Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Lê Đình Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu	01	VI.1	999.770.582	149.176.862	3.652.679.347	149.176.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		999.770.582	149.176.862	3.652.679.347	149.176.862
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	-		308.000.000	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		999.770.582	149.176.862	3.344.679.347	149.176.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.515.917.732	3.845.781.774	4.748.723.889	15.683.015.722
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.745.460	2.421.093.272	2.944.495.598	4.177.623.179
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.777.397.829	1.014.652.852	4.794.518.208	2.540.269.388
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		722.545.025	559.212.512	354.389.430	9.114.300.017
10. Thu nhập khác	31	VI.6	94.615.922	5.180.000	509.188.476	6.280.000
11. Chi phí khác	32	VI.7	114.158.405		837.126.745	17.716.275
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(19.542.483)	5.180.000	(327.938.269)	(11.436.275)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		703.002.542	564.392.512	26.451.161	9.102.863.742
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	45.537.106	112.878.502	45.537.106	781.311.612
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		657.465.436	451.514.010	(19.085.945)	8.321.552.130
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tổng giám đốc

Hà Thị Tuyết Nhung

Hà Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Lê Đình Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(639.975.092)	(199.022.127)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(777.926.718)	(571.138.803)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.741.951.438	
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		970.123.492	(284.422.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.294.173.120	(1.054.583.223)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.531.880.000)	(33.825.580.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.901.308.500	33.311.425.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		967.832	1.160.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.129.603.668)	-512.994.290
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		164.569.452	-1.567.577.513
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.340.013.928	3.570.621.753
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.504.583.380	2.003.044.240

Người lập

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tổng giám đốc

Page 5

Hà Thị Tuyết Nhung

Hà Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Lê Đình Quang

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse
Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, P.Võ Thị Sáu, Q.3
MST: 0304772590

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011
của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số tăng/ giảm			Số cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này	Năm trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	25.000.000.000					25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần							
3. Vốn khác của chủ sở hữu							
4. Cổ phiếu quỹ (*)							
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Quỹ đầu tư phát triển							
8. Quỹ dự phòng tài chính	35.187.027	66.503.058	22.575.700				57.762.727
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35.187.027	66.503.058	22.575.700				57.762.727
10. Lợi nhuận chưa phân phối	591.142.048	471.715.031	3.107.058.754	2.727.786.984	1.278.029.811	(620.564.375)	970.413.818
TỔNG CỘNG	25.661.516.102	25.604.721.147	3.152.210.154	2.727.786.984	1.278.029.811	(620.564.375)	26.085.939.272
							26.262.186.583

Người lập

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tổng giám đốc



Hà Thị Tuyết Nhung

Hà Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Lê Đình Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** Quản lý Quỹ, dịch vụ tài chính
- Ngành nghề kinh doanh** Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ;
Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán , công ty đầu tư chứng khoán
- Tổng số công nhân viên** 17 người
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
6 tháng đầu năm 2022 doanh thu chủ yếu là lãi đầu tư tài chính (lãi từ việc đầu tư chứng khoán) và doanh thu từ nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành .
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 ~ 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 ~ 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 ~ 5

Tài sản cố định vô hình	Số năm
TSCĐ vô hình khác	1 ~ 5

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoản thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và trích trước

- Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã phát sinh trong kỳ không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6 - Các quỹ dự trữ bắt buộc.

- Theo thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính.	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

10 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- **Các khoản mục không có số dư:** Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 và thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành là các khoản mục không có số dư.
- **Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:** Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: VND

	30/09/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.004.583.380	5.950.553.234
a. Tiền	28.573.664	66.464.433
- Tiền mặt	976.009.716	5.884.088.801
- Tiền gửi ngân hàng		886.031
+ Ngân hàng BIDV - TK phong toà tăng vốn	118.358.957	530.181.241
+ Ngân hàng BIDV - TK thanh toán	848.667.801	5.353.021.529
+ Chứng khoán Bảo Minh - TK086C898680	8.982.958	
+ Ngân hàng Nam Á - Chi nhánh Hà Nội		
b. Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	
+ NH BIDV - gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng	500.000.000	
+ NH BIDV - gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng	1.000.000.000	
Cộng	2.504.583.380	5.950.553.234

c. Chi tiết các khoản tương đương tiền của tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng tại ngày 30/09/2022

Ngân hàng	Thời gian gửi	Số tiền gửi	Lãi suất
BIDV - lãi nhập gốc	19/09/2022 - 19/10/2022	500.000.000	4%
BIDV - lãi nhập gốc	19/09/2022 - 19/10/2022	1.000.000.000	4%
Cộng		1.500.000.000	

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

- Cổ phiếu

+ Chứng khoán vốn đã niêm yết

Mã NAB

Mã BMS

Mã DCF

b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

c. Chứng khoán chờ đến ngày đáo hạn

Cộng

d. Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

+ Cổ phiếu niên yết

Cộng

	30/09/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Nguyên giá	Số lượng	Nguyên giá
	1.622.002	21.893.521.400	1.032.497	18.435.798.000
	1.622.002	21.893.521.400	1.032.497	18.435.798.000
	1.537.251	17.539.551.400	748.900	14.079.320.000
	51	-	48	-
	84.700	4.353.970.000	283.549	4.356.478.000
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Cộng	1.622.002	21.893.521.400	1.032.497	18.435.798.000

	30/09/2022	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	01/01/2022
	21.893.521.400	38.882.916.600	42.340.640.000	18.435.798.000
	21.893.521.400	38.882.916.600	42.340.640.000	18.435.798.000
Cộng	21.893.521.400	38.882.916.600	42.340.640.000	23.060.202.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu khách hàng

a. Trả trước cho người bán

- Công ty CP phần mềm Bravo

- Công ty TNHH công nghệ truyền thông Ánh Cam

- Khác

b. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

- Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh

- Công ty Cổ Phần Artemis Investment

c. Các khoản phải thu khác

- Phải thu quỹ mở LHBF.

- Phải thu khác

Cộng

	30/09/2022	01/01/2022
	-	-
	149.400.000	180.000
	125.000.000	-
	24.400.000	-
	-	180.000
	-	-
	237.282.830	377.420
	-	377.420
	237.282.830	-
	27.560.000	-
	20.000.000	-
	7.560.000	-
Cộng	414.242.830	557.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

4. Tăng, giảm tài sản cố định

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm (01/01/2022)		365.462.500		365.462.500
Mua sắm mới				-
Thanh lý, nhượng bán		67.716.000		67.716.000
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	-	297.746.500	-	297.746.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm (01/01/2022)		42.284.783		42.284.783
Khấu hao trong kỳ		45.790.560		45.790.560
Giảm trong kỳ		13.543.200		13.543.200
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	-	74.532.143	-	74.532.143
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày 01/01/2022	-	323.177.717	-	323.177.717
2. Tại ngày 30/09/2022	-	223.214.357	-	223.214.357

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm (01/01/2022)	320.000.000	320.000.000
Mua sắm mới		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm (30/09/2022)	320.000.000	320.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm (01/01/2022)	40.774.191	40.774.191
Khấu hao trong kỳ	47.999.997	47.999.997
Giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	88.774.188	88.774.188
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày 01/01/2022	279.225.809	279.225.809
2. Tại ngày 30/09/2022	231.225.812	231.225.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

5. Tài sản dài hạn khác

a. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn thiết bị văn phòng
- Chi phí trả trước sửa chữa văn phòng
- Chi phí trả trước dịch vụ CNTT
- Chi phí trả trước bộ nhận diện thương hiệu Lighthouse
- Chi phí trả trước sử dụng tên miền lighthousecapital.Com.Vn & .Vn

b. Tài sản dài hạn khác: (Đặt cọc thuê văn phòng)

- Cọc vỏ bình nước
- Cty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 - Đặt cọc thuê văn phòng
- Cty Cổ phần đầu tư SB Space 65 - Đặt cọc thuê văn phòng

Cộng

	30/09/2022	01/01/2022
	707.574.450	1.531.075.246
	301.458.972	591.002.426
	379.951.914	913.317.260
	8.700.000	
	16.055.564	24.555.560
	1.408.000	2.200.000
	187.620.000	291.741.600
	420.000	420.000
	-	104.121.600
	187.200.000	187.200.000
	895.194.450	1.822.816.846

6. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

	30/09/2022	01/01/2022
		199.713.266
	31.566.903	26.144.774
	31.566.903	225.858.040

7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn

Cộng

	30/09/2022	01/01/2022
	10.136.317	56.203.267
	10.136.317	56.203.267

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh

- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Cộng

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	999.770.582	149.176.862
	999.770.582	149.176.862

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

- CP hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Cộng

	Số kỳ trước	Số kỳ trước
	-	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi từ hoạt động đầu tư
- Lãi tiền gửi
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Cộng

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	1.514.949.900	3.844.621.064
	967.832	1.160.710
	1.515.917.732	3.845.781.774

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

4. Chi phí tài chính

- Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán
- Dự phòng giảm giá đầu tư
- Phí mua bán chứng khoán và chi phí khác

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
	1.007.519.783
	1.309.762.035
15.745.460	103.811.454
15.745.460	2.421.093.272

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí thuê văn phòng
- Chi phí công cụ đồ dùng (phân bổ chi phí sửa chữa văn phòng)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
1.048.346.221	664.506.966
30.887.319	27.179.295
239.341.162	133.056.000
89.293.947	142.284.744
199.548.232	47.625.847
169.980.948	
1.777.397.829	1.014.652.852

6. Thu nhập khác

- Thu nhập khác (Thu hộ phí lưu ký của khách hàng).

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
94.615.922	5.180.000
94.615.922	5.180.000

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại của TSCĐ được thanh lý
- Chi phí khác (Chi hộ phí lưu ký của khách hàng).
- Tiền chậm nộp thuế

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
-	-
94.615.922	
19.542.483	
114.158.405	-

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

Lỗ năm trước được chuyển

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Thuế TNDN phải nộp

+ Thuế TNDN đã nộp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ

Số lũy kế đến cuối quý kỳ này	Số lũy kế đến cuối quý kỳ trước
26.451.161	9.102.863.742
-	-
-	1.100.006
	(274.950.000)
	(4.922.455.687)
26.451.161	3.906.558.061
20%	20%
5.290.232	781.311.612
45.537.106	668.433.110
-	112.878.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Ông Hồ Hoàng Lâm
- Cổ đông khác

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
10.055.000.000	10.055.000.000
14.945.000.000	14.945.000.000
25.000.000.000	25.000.000.000

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

- cổ phiếu phổ thông

- cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- cổ phiếu phổ thông

- cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

Số kỳ này	Số kỳ trước
2.500.000	2.500.000
2.500.000	2.500.000
2.500.000	2.500.000
-	-
2.500.000	2.500.000
2.500.000	2.500.000
-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thông tin so sánh (những thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
5. Thông tin về hoạt động liên tục
6. Những thông tin khác

Người lập

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tổng giám đốc

Hà Thị Tuyết Nhung

Hà Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Lê Đình Quang